

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

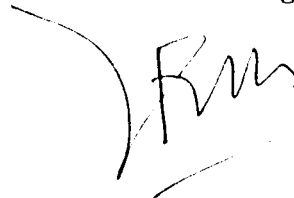
STT	TÀI SẢN	TK	31/12/2012	01/01/2012
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.078.306.573.522</b>	<b>1.025.991.142.305</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>73.559.830.711</b>	<b>128.936.855.205</b>
1	Tiền	111	61.559.830.711	123.346.855.205
2	Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	5.590.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>28.731.488.000</b>	<b>36.528.376.800</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	29.880.221.406	39.417.318.246
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1.148.733.406)	(2.888.941.446)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>464.238.720.422</b>	<b>330.107.810.657</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	438.756.611.122	307.730.457.634
2	Trả trước cho người bán	132	25.886.947.943	22.060.016.301
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KII HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	14.981.778.547	10.664.980.501
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(15.386.617.190)	(10.347.643.779)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>473.752.101.587</b>	<b>488.119.450.211</b>
1	Hàng tồn kho	141	473.752.101.587	488.191.451.362
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(72.001.151)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>38.024.432.802</b>	<b>42.298.649.432</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.087.720.009	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.546.706.745	8.920.127.421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	24.902.745	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	26.365.103.303	33.353.619.266
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.189.566.066.424</b>	<b>1.127.344.830.934</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.069.963.976.250</b>	<b>993.891.334.766</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.047.935.416.806	613.511.776.030
	- Nguyên giá	222	1.790.912.380.156	1.313.410.184.754
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(742.976.963.350)	(699.898.408.724)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	17.416.059.444	375.767.058.736
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>9.874.440.168</b>	<b>11.714.911.572</b>
1	Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(17.732.630.912)	(15.892.159.508)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>99.385.207.275</b>	<b>113.776.039.851</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	34.928.721.142	34.380.399.342
3	Đầu tư dài hạn khác	258	96.650.704.591	98.441.043.387
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(32.194.218.458)	(19.045.402.878)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9.667.943.559</b>	<b>7.119.420.777</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	3.426.027.229	973.023.261
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.234.416.330	6.138.897.516
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>674.499.172</b>	<b>843.123.968</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>2.267.872.639.946</b>	<b>2.153.335.973.239</b>

STT	NGUỒN VỐN		31/12/2012	01/01/2012
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.543.970.248.115</b>	<b>1.466.864.184.071</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.041.335.169.782</b>	<b>920.678.967.701</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	545.490.903.520	505.390.005.417
2	Phải trả cho người bán	312	185.956.163.077	164.773.435.841
3	Người mua trả tiền trước	313	87.636.730.876	117.707.480.772
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	65.367.966.383	40.668.718.868
5	Phải trả người lao động	315	54.510.429.757	42.153.078.668
6	Chi phí phải trả	316	51.772.121.536	10.073.368.237
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	39.331.312.547	23.575.740.820
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	11.269.542.086	16.337.139.078
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>502.635.078.333</b>	<b>546.185.216.370</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	202.737.958	179.919.620
4	Vay và nợ dài hạn	334	500.997.589.320	543.241.476.893
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	1.353.978.919	1.166.499.259
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	80.772.136	1.597.320.598
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>532.900.374.319</b>	<b>517.820.539.633</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>532.900.374.319</b>	<b>517.802.328.939</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30.000)	(30.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	427.934	(39.023.624)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	137.660.331.932	122.318.713.982
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	18.202.315.727	14.866.145.590
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	63.198.414.437	66.817.608.702
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	16.666.120	16.666.120
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>18.210.694</b>
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	18.210.694
<b>C</b>	<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	<b>191.002.017.512</b>	<b>168.651.249.535</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.267.872.639.946</b>	<b>2.153.335.973.239</b>

Lập Biểu

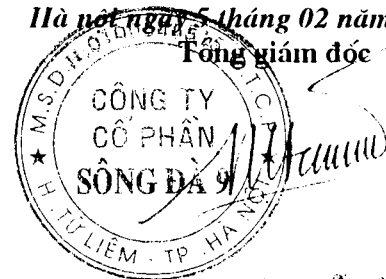
Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 5 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 và năm 2012

STT	Chi tiêu	MS	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	430.605.190.716	365.291.494.929	1.211.110.175.625	873.360.010.644	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32.158.938	1.266.549.752	212.554.022	1.470.558.064	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	430.573.031.778	364.024.945.177	1.210.897.621.603	871.889.452.580	
4	Giá vốn hàng bán	11	306.566.960.037	250.945.588.475	884.861.118.631	596.459.558.847	
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	124.006.071.741	113.079.356.702	326.036.502.972	275.429.893.733	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.622.461.733	373.689.132	6.651.610.341	1.828.582.867	
7	Chi phí tài chính	22	48.346.408.641	49.716.713.469	149.773.565.956	137.917.945.987	
-	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	31.785.122.868	35.773.417.691	135.437.055.317	118.090.926.983	
8	Chi phí bán hàng	24	49.445.769	37.083.333	521.310.698	37.083.333	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.719.907.056	18.858.840.134	80.013.712.886	57.252.519.857	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	48.512.772.008	44.840.408.898	102.379.523.773	82.050.927.423	
11	Thu nhập khác	31	2.833.660.791	1.636.536.968	8.967.030.649	5.173.298.236	
12	Chi phí khác	32	828.411.246	1.357.732.745	2.645.790.453	2.011.522.957	
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	2.005.249.545	278.804.223	6.321.240.196	3.161.775.279	
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	(651.772.870)	(152.649.341)	548.321.800	81.930.121	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	49.866.248.683	44.966.563.780	109.249.085.769	85.294.632.823	
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	7.648.544.739	5.463.769.647	17.720.074.408	15.792.021.855	
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	74.396.301	(141.267.955)	91.960.845	(2.206.189.932)	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	42.143.307.643	39.644.062.088	91.437.050.516	71.708.800.900	
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	4.972.807.350	3.635.404.102	20.177.723.082	11.307.575.056	
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	37.170.500.293	36.008.657.986	71.259.327.434	60.401.225.844	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.271	1.255	2.436	2.089	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.083.613.386.837	910.939.540.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(679.223.292.980)	(662.140.613.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(130.594.114.029)	(122.180.808.179)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(129.439.566.812)	(154.767.687.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5.759.374.423)	(7.925.654.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	128.892.343.475	653.472.010.731
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(232.352.692.267)	(671.341.883.239)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.136.689.801</b>	<b>(53.945.095.428)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.882.568.882)	(108.963.767.656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.353.466.450	2.145.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.924.632.718)	(42.743.112.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	3.574.804.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(410.885.000)	(899.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.888.300.000	1.691.607.143
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.130.702.819	1.993.726.438
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(78.845.617.331)</b>	<b>(143.200.482.103)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	753.129.877.293	907.859.022.272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(729.698.402.191)	(655.439.400.032)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.100.000.000)	(14.625.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.668.524.898)</b>	<b>237.794.622.240</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(55.377.452.428)</b>	<b>40.649.044.709</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>128.936.855.205</b>	<b>88.281.520.024</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	427.934	6.290.472
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>73.559.830.711</b>	<b>128.936.855.205</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 2 năm 2013

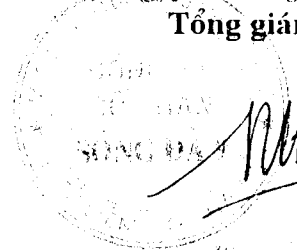
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Đặng Minh Nghĩa*

*[Signature]*



*[Signature]*

*Nguyễn Hoàng Cường*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng**

*(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).*

**Trụ sở chính:** Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

#### Khái quát về các Công ty con:

##### \* Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 86 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.

##### \* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

##### \* Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

##### \* Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,0%

#### Khái quát về các Công ty liên kết:

##### \* Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,55%

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2012. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

## **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

### **2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

### **3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### **3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	3-30
Phương tiện vận tải	4-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản cố định khác	3-5
Quyền sử dụng đất	0
Phần mềm máy tính	6

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

#### 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội trong kỳ đó.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

\* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.



\* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.\*
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

**11.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### **14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- \* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### **14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### **14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Trong năm công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho hoạt động xây dựng công trình kinh tế xã hội theo quy định Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 29/2012/QHH13 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 9 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

\* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang, Nậm An đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

*Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)*

*Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: V)**

1	Tiền	31/12/2012	01/01/2011
	- Tiền mặt	22.639.694.827	14.280.301.040
	- Tiền gửi Ngân hàng	38.920.135.884	109.066.554.165
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	38.895.154.403	109.041.226.067
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	24.981.481	25.328.098
	<b>Cộng</b>	<b>61.559.830.711</b>	<b>123.346.855.205</b>
2	Các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2011
	Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	5.590.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>5.590.000.000</b>

**3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2012		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	94.580	1.880.221.406	127.552	4.417.318.246
<i>Công ty CP Licogi 16</i>	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
<i>Cty CP phát triển Nhà Thủ Đức (TDH)</i>	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
<i>Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)(1)</i>	8.060	100.109.160	2.000	56.196.000
<i>Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật</i>	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
<i>Công ty CP KD &amp; PT Bình Dương</i>	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
<i>Công ty CP Sông Đà 5(2)</i>	-	-	36.200	2.525.950.000
<i>Công ty CP Sông Đà 6(3)</i>	-	-	2.832	55.060.000
<i>Công ty CP S. Đà 906</i>	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
<i>(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà Tây Đô được trả cổ tức, cổ phiếu bằng cổ phiếu và quyền mua thêm do Công ty CP địa ốc Sài Gòn Thương Tín cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của đơn vị tăng cụ thể:</i>				
		<i>Cổ tức, cổ phiếu</i>	<i>CP mua thêm</i>	
+ Về số lượng:		1.260	4.800	
+ Về giá trị			43.913.160	
<i>(2) Trong năm Công ty CP xây dựng &amp; Đầu tư Sông Đà 9 đã thoái toàn bộ đầu tư tại Công ty CP Sông Đà 5</i>				
<i>(3) Trong năm Công ty CP xây dựng &amp; Đầu tư Sông Đà 9 đã thoái toàn bộ đầu tư tại Công ty CP Sông Đà 6</i>				
Đầu tư ngắn hạn khác	-	28.000.000.000	-	35.000.000.000
<i>Công ty CP ĐT &amp; Tư vấn DN VNS</i>	-	19.700.000.000	-	25.000.000.000
<i>Đặng Đình Thắng</i>	-	8.300.000.000	-	10.000.000.000
	<b>94.580</b>	<b>29.880.221.406</b>	<b>127.552</b>	<b>39.417.318.246</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

	31/12/2012	01/01/2011
	2.722.456.770	2.073.304.264
	12.259.321.777	8.591.676.237
	<b>14.981.778.547</b>	<b>10.664.980.501</b>

**5 Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng gửi bán

Cộng

	31/12/2012	01/01/2011
	32.011.236.729	26.576.980.425
	304.255.254	310.622.299
	440.785.259.553	460.477.811.583
	651.350.051	826.037.055
	<b>473.752.101.587</b>	<b>488.191.451.362</b>

**6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

- Thuế thu nhập thừa
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa

	31/12/2012	01/01/2011
	8.571.609.490	8.945.030.166
	8.546.706.745	8.920.127.421
	24.902.745	24.902.745

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Năm 2012**

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>385.113.703.336</b>	<b>496.460.118.069</b>	<b>427.176.532.813</b>	<b>4.659.830.536</b>	<b>1.313.410.184.754</b>
- Mua trong năm	-	16.516.791.492	31.431.663.225	231.257.636	48.179.712.353
- XD/CB hoàn thành	335.122.813.625	126.753.033.294	-	-	461.875.846.919
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.395.611.629	21.122.037.956	35.714.285	32.553.363.870
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>720.236.516.961</b>	<b>628.334.331.226</b>	<b>437.486.158.082</b>	<b>4.855.373.887</b>	<b>1.790.912.380.156</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>74.962.669.586</b>	<b>283.274.105.430</b>	<b>338.320.612.680</b>	<b>3.341.021.028</b>	<b>699.898.408.724</b>
- Khấu hao trong năm	21.848.483.923	33.772.017.100	18.766.559.453	540.810.721	74.927.871.197
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm cho bàn giao	-	10.947.848.633	20.865.753.653	35.714.285	31.849.316.571
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>96.811.153.509</b>	<b>306.098.273.897</b>	<b>336.221.418.480</b>	<b>3.846.117.464</b>	<b>742.976.963.350</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	310.151.033.750	213.186.012.639	88.855.920.133	1.318.809.508	613.511.776.030
- Tại ngày cuối năm	623.425.363.452	322.236.057.329	101.264.739.602	1.009.256.423	1.047.935.416.806

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
2. Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

**9 Chi phí XDCB dở dang**

	31/12/2012	01/01/2011
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	8.327.750.908	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	77.440.000	621.332.000
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	9.010.868.536	375.145.726.736
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	-	6.970.520.452
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	-	253.758.000.017
Dự án Thủy điện Pake	4.545.454.545	-
Chi phí sửa chữa nhà làm việc SĐà 9	1.611.770.292	-
Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng	287.406.740	-
Dự án Thủy điện Nậm An	-	111.027.457.099
Dự án TĐ Nậm Ngần	-	380.936.527
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	382.634.120
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	2.262.536.485
<b>Cộng</b>	<b>17.416.059.444</b>	<b>375.767.058.736</b>

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>27.607.071.080</b>	-	-	<b>27.607.071.080</b>
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>15.892.159.508</b>	<b>1.840.471.404</b>	-	<b>17.732.630.912</b>
Nhà	15.892.159.508	1.840.471.404	-	17.732.630.912
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>11.714.911.572</b>	-	<b>1.840.471.404</b>	<b>9.874.440.168</b>
Nhà	11.714.911.572	-	1.840.471.404	9.874.440.168

**11 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>3.193.475</b>	<b>34.928.721.142</b>	<b>2.554.780</b>	<b>34.380.399.342</b>
Công ty CP Sông Đà 909 (1)	3.193.475	34.928.721.142	2.554.780	34.380.399.342
<i>(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 909 trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:</i>				
<i>+ Về số lượng: 638.695</i>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>8.794.067</b>	<b>96.650.704.591</b>	<b>8.871.857</b>	<b>98.441.043.387</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>7.085.567</b>	<b>79.156.613.682</b>	<b>7.083.357</b>	<b>80.066.952.478</b>
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000	-	-
<i>(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
<i>+ Về số lượng: 20.000</i>				
<i>+ Về giá trị 1.321.223.796</i>				
<i>(2) Trong năm Công ty tham ra mua cổ phiếu của Ngân hàng ĐT &amp; PT Việt Nam cụ thể:</i>				
<i>+ Về số lượng: 22.100</i>				
<i>+ Về giá trị 410.885.000</i>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.708.500</b>	<b>17.494.090.909</b>	<b>1.788.500</b>	<b>18.374.090.909</b>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham (1)	-	-	80.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP cao su Tân Biên

<b>Tổng cộng</b>	<b>11.987.542</b>	<b>131.579.425.733</b>	<b>11.426.637</b>	<b>132.821.442.729</b>
<b>12 Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 9</b>			<b>1.721.684.404</b>	<b>29.033.743</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			1.721.684.404	29.033.743
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>			<b>902.169.553</b>	-
Thiết bị dụng cụ quản lý			202.952.745	-
Sửa chữa lớn xe			699.216.808	-
<b>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</b>			-	<b>9.589.209</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	9.589.209
<b>Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>			<b>802.173.272</b>	<b>934.400.309</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý			522.652.581	504.756.605
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sincos			279.520.691	429.643.704
<b>Cộng</b>			<b>3.426.027.229</b>	<b>973.023.261</b>
<b>13 Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>			<b>493.824.861.520</b>	<b>454.070.279.817</b>
<b>* Công ty CP Sông Đà 9</b>			<b>431.079.938.622</b>	<b>413.516.137.029</b>
<b>Vay ngân hàng</b>			<b>428.397.154.217</b>	<b>411.055.014.137</b>
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			59.978.241.974	45.343.515.668
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			84.627.764.666	93.617.066.687
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			-	10.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			44.297.657.430	37.522.269.160
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			56.999.358.704	56.638.969.789
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			58.516.560.415	59.644.405.377
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			-	20.335.118.813
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			74.082.087.586	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			49.895.483.442	33.253.257.844
<b>Huy động vốn khác</b>			<b>2.682.784.405</b>	<b>2.461.122.892</b>
<b>* Công ty CP Sông Đà 901</b>			<b>29.817.042.703</b>	<b>26.479.504.547</b>
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai			29.817.042.703	26.477.403.966



Huy động vốn cá nhân	-	2.100.581
* Công ty CP Nậm Mu	5.152.935.657	1.346.152.271
Công ty CK TP Hồ chí Minh	241.808.271	241.808.271
Huy động vốn	4.911.127.386	1.104.344.000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	27.774.944.538	12.728.485.970
Huy động vốn	1.000.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	26.774.944.538	8.806.044.922
Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương	-	2.522.441.048
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51.666.042.000</b>	<b>51.319.725.600</b>
* Công ty CP Sông Đà 9	47.378.000.000	41.070.491.598
Ngân hàng Công Thương Hà tây	1.240.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	33.500.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	12.638.000.000	13.200.000.000
* Công ty CP TĐ Nậm Mu	-	6.611.192.002
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	-	6.219.192.002
Ngân hàng phát triển Hà Giang	-	392.000.000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	4.288.042.000	3.638.042.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	3.246.000.000	2.596.000.000
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	1.042.042.000	1.042.042.000
<b>Cộng</b>	<b>545.490.903.520</b>	<b>505.390.005.417</b>
<b>14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	30.542.313.571	20.210.683.852
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.721.267.266	16.760.567.281
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.177.547.097	576.484.074
- Thuế tài nguyên	2.788.417.090	1.725.790.516
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	517.488.950	-
- Các loại thuế khác	1.620.932.409	1.395.193.145
<b>Cộng</b>	<b>65.367.966.383</b>	<b>40.668.718.868</b>
<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Công ty Sông Đà 9</b>	<b>25.297.542.583</b>	<b>4.183.039.442</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	75.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	2.621.023.164	-
- Trích trước chi phí công trình	22.551.519.419	4.108.039.442
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>5.696.679.527</b>	<b>-</b>
<b>Công ty CP XD&amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>194.933.804</b>	<b>38.716.328</b>
<b>Công ty CP TĐ Nậm mu</b>	<b>20.582.492.741</b>	<b>5.850.744.493</b>
<b>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</b>	<b>472.881</b>	<b>867.974</b>
<b>Cộng</b>	<b>51.772.121.536</b>	<b>10.073.368.237</b>

	31/12/2012	01/01/2011
<b>16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	3.493.772.673	3.126.628.642
- Bảo hiểm xã hội	6.995.749.538	4.980.028.128
- Bảo hiểm y tế	383.965.545	411.082.948
- Bảo hiểm thất nghiệp	196.162.808	172.875.802
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.261.661.983	14.885.125.300
<b>Cộng</b>	<b>39.331.312.547</b>	<b>23.575.740.820</b>
<b>17 Phải trả dài hạn khác</b>		
Ký cược ký quỹ dài hạn	202.737.958	179.919.620
<b>Cộng</b>	<b>202.737.958</b>	<b>179.919.620</b>
<b>18 Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>500.997.589.320</b>	<b>543.241.476.893</b>
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<b>500.997.589.320</b>	<b>543.241.476.893</b>
- <i>Công ty CP Sông Đà 9</i>	<b>164.931.778.338</b>	<b>189.562.584.569</b>
<i>Ngân hàng Công Thương Hà tây</i>	<i>1.846.000.000</i>	<i>3.086.000.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>	<i>138.895.778.338</i>	<i>135.486.584.569</i>
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>24.190.000.000</i>	<i>50.990.000.000</i>
- <i>Công ty CPTĐ Nậm Mu</i>	<b>318.548.805.642</b>	<b>333.729.731.712</b>
- <i>Công ty CP Sông Đà 901</i>	<b>6.322.111.704</b>	<b>8.046.868.612</b>
- <i>Công ty CP XD &amp; ĐT Sông Đà 9</i>	<b>11.194.893.636</b>	<b>11.902.292.000</b>
<b>b. Nợ dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.997.589.320</b>	<b>543.241.476.893</b>

**Tổng công ty Sông Đà**

**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính  
Năm 2012**

**19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>27.108.881</b>	<b>(30.000)</b>	<b>87.028.501.377</b>	<b>10.895.367.060</b>	<b>79.544.348.762</b>	<b>16.666.120</b>	<b>491.334.210.369</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	35.290.212.605	3.970.778.530	-	-	39.260.991.135
- Lãi trong năm trước	-	-	(39.023.624)	-	-	-	60.401.225.844	-	60.362.202.220
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27.108.881	-	-	-	73.127.965.904	-	73.155.074.785
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>(39.023.624)</b>	<b>(30.000)</b>	<b>122.318.713.982</b>	<b>14.866.145.590</b>	<b>66.817.608.702</b>	<b>16.666.120</b>	<b>517.802.328.939</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>(39.023.624)</b>	<b>(30.000)</b>	<b>122.318.713.982</b>	<b>14.866.145.590</b>	<b>66.817.608.702</b>	<b>16.666.120</b>	<b>517.802.328.939</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	15.341.617.950	3.336.170.137	-	-	18.677.788.087
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	71.259.327.434	-	71.259.327.434
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(39.451.558)	-	-	-	74.878.521.699	-	74.839.070.141
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>427.934</b>	<b>(30.000)</b>	<b>137.660.331.932</b>	<b>18.202.315.727</b>	<b>63.198.414.437</b>	<b>16.666.120</b>	<b>532.900.374.319</b>

<b>19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
	<b>292.500.000.000</b>	<b>292.500.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 3 3

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>31.500.000.000</b>	<b>14.625.000.000</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

**19.5 Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2011</b>
Quỹ đầu tư phát triển	137.660.331.932	122.318.713.982
Quỹ dự phòng tài chính	18.202.315.727	14.866.145.590

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phân lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

**1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>1.211.110.175.625</b>	<b>873.360.010.644</b>
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	146.256.805.613	93.850.975.464
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.931.519.926	77.718.762.552
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.016.921.850.086	701.790.272.628

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

**212.554.022 1.470.558.064**

<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.210.897.621.603</b>	<b>871.889.452.580</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	59.840.632.156	31.319.146.939
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	42.263.099.121	48.332.343.781
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	782.757.387.354	516.808.068.127
<b>Cộng</b>	<b>884.861.118.631</b>	<b>596.459.558.847</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.292.948.522	1.146.343.726
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.147.400	662.250.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.514.419	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.989.141
<b>Cộng</b>	<b>6.651.610.341</b>	<b>1.828.582.867</b>
<b>6 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Lãi tiền vay	135.437.055.317	118.090.926.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	69.209.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.313.524.724
Lỗ do đầu tư chứng khoán	1.202.556.769	1.824.478.392
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.114.968.740	16.434.246.846
Chi phí tài chính khác	18.985.130	185.559.809
<b>Cộng</b>	<b>149.773.565.956</b>	<b>137.917.945.987</b>
<b>7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Chi phí nhân viên quản lý	43.624.682.402	32.439.386.498
Chi phí vật liệu quản lý	4.307.872.804	3.634.209.979
Chi phí đồ dùng văn phòng	978.084.501	938.567.798
Chi phí KH TSCĐ	2.485.328.094	1.234.722.841
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	168.624.796	168.624.796
Thuế, phí và lệ phí	3.292.754.305	3.305.152.874
Chi phí dự phòng	5.049.482.811	2.013.878.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.608.428.608	4.211.679.830
Chi phí bằng tiền khác	16.498.454.565	9.306.297.018
<b>Cộng</b>	<b>80.013.712.886</b>	<b>57.252.519.857</b>
<b>8 Doanh thu khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Thanh lý TSCĐ	3.287.152.362	4.303.371.605
Thu từ bồi thường	707.439.575	51.923.412

Thu từ xử lý công nợ không phải trả	1.897.777.218	682.109.651
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	647.570.082	-
Thu từ phát thải	2.379.982.412	-
Thu khác	47.109.000	135.893.568
<b>Cộng</b>	<b>8.967.030.649</b>	<b>5.173.298.236</b>
<b>9 Chi phí khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Chi thanh lý tài sản	780.588.452	747.174.262
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	-
Phạt chậm nộp	1.613.615.443	837.580.374
Chi khác	251.586.558	426.768.321
<b>Cộng</b>	<b>2.645.790.453</b>	<b>2.011.522.957</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.720.074.408	15.792.021.855
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.720.074.408	15.792.021.855
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(91.960.845)	2.206.189.932
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(91.960.845)	2.206.189.932
<b>12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.081.110.712	141.837.948.652
Chi phí nhân công	115.066.424.030	121.241.524.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.768.342.601	67.112.919.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.565.464.965	264.754.040.207
Chi phí bằng tiền khác	185.234.371.107	82.812.020.474
<b>Cộng</b>	<b>856.715.713.415</b>	<b>677.758.452.771</b>

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Lỗ khi thu hồi khoản đầu tư vào công ty cổ phần Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	656.223.796	-
Chuyển lãi vay thành gốc vay	12.833.334	-

**VIII Những thông tin khác**

**1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 cổ đông nộp thêm vào phần vốn còn thiếu theo giấy đăng kinh doanh đã đăng ký nên tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty CP Sông Đà 9 vào Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 giảm xuống còn 51,0%.

**2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.259.327.434	60.401.225.844
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29.250.000	29.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.436	2.089

**3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam và điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế năm 2007, 2008; năm 2010, 2011 của Cục thuế TP Hà Nội. Một số chỉ tiêu so sách của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

**4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**

**a1 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Nợ phải trả	727.847.624.852	729.181.422.133	1.333.797.281
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>10.862.883.631</i>	<i>12.196.680.912</i>	<i>1.333.797.281</i>
Vốn chủ sở hữu	241.218.907.096	239.885.109.815	(1.333.797.281)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>63.130.442.031</i>	<i>61.796.644.750</i>	<i>(1.333.797.281)</i>

**b1 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007**

Lợi nhuận trước thuế	67.673.315.754	66.578.014.593	(1.095.301.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	742.581.090	981.077.210	238.496.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	129.938.661	129.938.661	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.800.796.003	65.466.998.722	(1.333.797.281)

**a2 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Nợ phải trả	758.941.255.021	759.888.829.045	947.574.024
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>18.352.170.593</i>	<i>19.299.744.617</i>	<i>947.574.024</i>
Vốn chủ sở hữu	263.325.002.071	262.377.428.047	(947.574.024)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>55.717.384.310</i>	<i>54.769.810.286</i>	<i>(947.574.024)</i>

**b2 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008**

Lợi nhuận trước thuế	64.259.038.829	63.311.464.805	(947.574.024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.080.775.533	56.133.201.509	(947.574.024)

**a3 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản dài hạn	948.262.819.774	948.354.843.344	92.023.570
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>3.653.705.251</i>	<i>3.745.728.821</i>	<i>92.023.570</i>
Nợ phải trả	1.082.664.254.509	1.083.356.577.044	692.322.535
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>22.520.425.932</i>	<i>23.212.748.467</i>	<i>692.322.535</i>
Vốn chủ sở hữu	492.118.628.369	491.518.329.404	(600.298.965)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>80.142.638.142</i>	<i>79.542.339.177</i>	<i>(600.298.965)</i>

**b3 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010**

Lợi nhuận trước thuế	106.084.055.809	105.721.044.753	(363.011.056)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.132.659.200	13.461.970.679	329.311.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.465.729.488)	(3.557.753.058)	(92.023.570)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.417.126.097	95.816.827.132	(600.298.965)
<b>a4 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Trước điều chỉnh</b>	<b>Sau điều chỉnh</b>	<b>Chênh lệch</b>
Tài sản dài hạn	1.127.160.783.794	1.127.344.830.934	184.047.140
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>5.954.850.376</i>	<i>6.138.897.516</i>	<i>184.047.140</i>
Nợ phải trả	1.465.967.750.288	1.466.864.184.071	896.433.783
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>39.772.285.085</i>	<i>40.668.718.868</i>	<i>896.433.783</i>
Vốn chủ sở hữu	518.532.926.276	517.820.539.633	(712.386.643)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>67.529.995.345</i>	<i>66.817.608.702</i>	<i>(712.386.643)</i>
<b>b4 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011</b>			
Lợi nhuận trước thuế	85.611.365.019	85.294.632.823	(316.732.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.212.320.268	15.792.021.855	579.701.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.022.142.792)	(2.206.189.932)	(184.047.140)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.421.187.543	71.708.800.900	(712.386.643)

**4.2 Thuyết minh số liệu điều chỉnh**

**1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2007**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2007 do: Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế thu nhập tăng do điều chỉnh tăng doanh thu.

**2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2008**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2008 do: Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra thu phụ phí nội bộ.

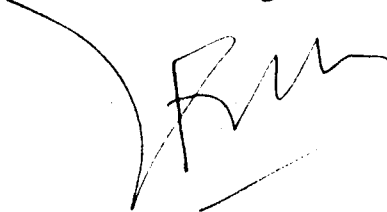
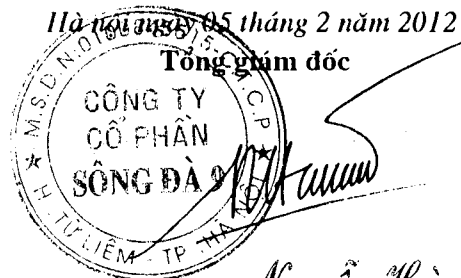
**3 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2010**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2010 là do giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm, Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**4 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2011**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2011 là do giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm, Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, Tăng thuế TNCN khấu trừ 10%.

Kế toán trưởng

*Nguyễn Hoàng Cường*